

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Huy Quân	Quyền Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 167 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2025, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác và kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.208.799.868	665.517.528.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.505.664.170	150.408.885.062
1. Tiền	111	5	54.505.664.170	150.408.885.062
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.602.955.900	58.639.271.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	421.267.339.665	79.724.834.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	113.864.236.030	67.299.435.726
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.894.422.305	6.638.043.050
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(94.423.042.100)	(95.023.042.100)
III. Hàng tồn kho	140	11	373.905.290.843	438.021.589.208
1. Hàng tồn kho	141		399.899.566.724	464.078.939.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.994.275.881)	(26.057.350.757)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.194.888.955	18.447.782.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.693.165.659	14.357.422.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.588.637.450
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	501.723.296	501.723.296
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.458.411.971.424	2.594.242.665.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.403.347.779	9.668.784.430
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.403.347.779	9.668.784.430
II. Tài sản cố định	220		2.316.122.608.200	2.463.334.871.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.307.115.613.546	2.454.193.789.256
- Nguyên giá	222		7.593.414.964.811	7.588.997.597.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.286.299.351.265)	(5.134.803.808.453)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	9.006.994.654	9.141.081.772
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.573.510.949)	(3.439.423.831)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.951.869.401	15.638.168.536
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.951.869.401	15.638.168.536
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
V. Tài sản dài hạn khác	260		112.934.146.044	105.600.841.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	104.860.587.039	97.527.282.411
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	8.073.559.005	8.073.559.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.342.620.771.292	3.259.760.193.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.478.943.281.969	1.409.664.731.646
I. Nợ ngắn hạn	310		1.469.367.340.409	1.400.740.081.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	670.890.949.831	685.678.970.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	14.011.314.753	52.039.937.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.215.939.002	5.060.647.500
4. Phải trả người lao động	314		37.664.757.226	53.245.860.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.528.490.735	27.981.148.398
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	12.906.372.670	41.034.655.053
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	640.452.769.362	527.317.832.706
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.870.222.301	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.826.524.529	8.381.028.621
II. Nợ dài hạn	330		9.575.941.560	8.924.650.614
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	205.000.000	7.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.370.941.560	8.917.650.614
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.863.677.489.323	1.850.095.462.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.863.677.489.323	1.850.095.462.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(153.468.543.100)	(167.050.570.274)
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		(167.050.570.274)	(170.657.180.807)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		13.582.027.174	3.606.610.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.342.620.771.292	3.259.760.193.795

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.920.732.079.345	1.783.751.678.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	83.951.385.329	73.438.739.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	1.836.780.694.016	1.710.312.938.534
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.645.671.392.011	1.567.302.848.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.109.302.005	143.010.090.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	337.294.118	2.133.219.812
7. Chi phí tài chính	22	27	12.913.916.441	15.048.579.132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.893.028.641	15.048.579.132
8. Chi phí bán hàng	25	28	94.718.420.204	100.509.470.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	59.989.537.226	52.954.134.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.824.722.252	(23.368.874.782)
11. Thu nhập khác	31		688.269.061	652.055.905
12. Chi phí khác	32	29	10.930.964.139	177.023.731
13. Lợi nhuận khác	40		(10.242.695.078)	475.032.174
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.582.027.174	(22.893.842.608)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.582.027.174	(22.893.842.608)

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.582.027.174	(22.893.842.608)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	151.454.615.756	152.923.739.452
- Các khoản dự phòng	03	(209.783.930)	19.116.682.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.129.250	(58.334.644)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.121.266)	-
- Chi phí lãi vay	06	12.893.028.641	15.048.579.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	177.698.895.625	164.136.824.259
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(339.056.050.243)	(343.928.765.915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	64.179.373.241	1.414.768.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.373.390.057)	116.653.486.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	330.951.830	(8.695.111.619)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.048.986.404)	(15.795.881.416)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.379.489.918)	(13.901.256.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(121.648.695.926)	(100.115.936.800)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(57.546.446.138)	(15.303.236.298)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.121.266	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.505.324.872)	(15.303.236.298)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.045.510.268.024	951.043.488.376
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(932.177.331.368)	(994.685.593.017)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.062.007.500)	(5.003.274.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83.270.929.156	(48.645.378.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(95.883.091.642)	(164.064.551.819)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.408.885.062	187.878.443.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.129.250)	727.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.505.664.170	23.814.619.511

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày lần đầu ngày 01/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/11/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 1.232.098.120.000 đồng, được chia làm 123.209.812 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu mà BCC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.148 người (tại ngày 31/12/2024 là 1.135 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu Xi măng, Clinker.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình kỹ thuật hạ tầng.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Khu phố 7, Phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
1. Xí nghiệp tiêu thụ xi măng	Phường Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	- Tiêu thụ xi măng, clinker
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	- Nghiền, đóng bao xi măng

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101894730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 20/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 22/03/2022. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và gia công xi măng. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết.
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận.
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định (nay là Ninh Bình) và Thành phố Hà Nội căn cứ theo các quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Vật tư chịu mòn; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn; phí cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí kiến thiết mỏ và các khoản chi phí trả trước khác.

- Vật tư chịu mòn (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền, bê tông chịu nhiệt,...) được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư chịu mòn được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo quy định hiện hành.
- Các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn; phí cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí kiến thiết mỏ và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí đã phát sinh, hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán hàng trả chậm; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (VICEM).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.114.421.011	2.576.746.030
Tiền gửi ngân hàng	53.391.243.159	147.832.139.032
Cộng	54.505.664.170	150.408.885.062

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.126.586.550	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.276.070.300	9.276.070.300
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	1.547.910.349	-
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	894.504.000	5.378.056.783
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	101.337.211.715	4.975.320.715
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thịnh Đạt.888	20.591.163.058	2.298.606.004
Công ty TNHH Ngọc Mươi	48.849.014.026	1.064.695.679
Các khách hàng khác	207.560.903.347	26.648.108.775
Cộng	421.267.339.665	79.724.834.576

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	54.233.369.424	54.833.369.424
Trả trước cho người bán khác		
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	6.667.438.373	6.667.438.373
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng	29.658.196.668	-
Viện Nghiên cứu cơ khí	17.307.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	5.998.231.565	5.798.627.929
Cộng	113.864.236.030	67.299.435.726

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.894.422.305	(1.256.941.275)	6.638.043.050	(1.256.941.275)
Tạm ứng cho CBCNV	4.098.885.000	(9.385.000)	2.512.618.500	(9.385.000)
Phải thu khác	3.795.537.305	(1.247.556.275)	4.125.424.550	(1.247.556.275)
Dài hạn	10.403.347.779	-	9.668.784.430	-
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ	10.403.347.779	-	9.668.784.430	-
Cộng	18.297.770.084	(1.256.941.275)	16.306.827.480	(1.256.941.275)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN
9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

30/06/2025				01/01/2025			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	37.576.934.401	-	(37.576.934.401)		37.576.934.401	-	(37.576.934.401)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung > 3 năm	30.083.976.320	-	(30.083.976.320)	> 3 năm	30.083.976.320	-	(30.083.976.320)
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngân Trung - Hà Nội > 3 năm	5.523.748.303	-	(5.523.748.303)	> 3 năm	5.523.748.303	-	(5.523.748.303)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất vật liệu xây dựng Quảng Ngãi > 3 năm	1.895.925.755	-	(1.895.925.755)	> 3 năm	1.895.925.755	-	(1.895.925.755)
Các khách hàng khác > 3 năm	73.284.023	-	(73.284.023)	> 3 năm	73.284.023	-	(73.284.023)
Trả trước cho người bán	55.589.166.424	-	(55.589.166.424)		56.189.166.424	-	(56.189.166.424)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung > 3 năm	54.233.369.424	-	(54.233.369.424)	> 3 năm	54.833.369.424	-	(54.833.369.424)
Các khoản trả trước cho người bán khác > 3 năm	1.355.797.000	-	(1.355.797.000)	> 3 năm	1.355.797.000	-	(1.355.797.000)
Phải thu khác	1.256.941.275	-	(1.256.941.275)		1.256.941.275	-	(1.256.941.275)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung > 3 năm	995.910.970	-	(995.910.970)	> 3 năm	995.910.970	-	(995.910.970)
Các khoản phải thu khác > 3 năm	261.030.305	-	(261.030.305)	> 3 năm	261.030.305	-	(261.030.305)
Cộng	94.423.042.100	-	(94.423.042.100)		95.023.042.100	-	(95.023.042.100)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	1.985.526.832.974	5.394.347.227.506	168.693.945.152	30.528.926.554	9.900.665.523	7.588.997.597.709
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong kỳ	-	688.406.843	2.738.368.728	990.591.531	-	4.417.367.102
Tại ngày 30/06/2025	1.985.526.832.974	5.395.035.634.349	171.432.313.880	31.519.518.085	9.900.665.523	7.593.414.964.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	1.126.816.809.115	3.806.893.699.182	167.836.300.078	26.469.784.621	6.787.215.457	5.134.803.808.453
Khấu hao trong kỳ	30.790.363.981	120.402.789.314	105.533.044	21.842.299	175.014.174	151.495.542.812
Tại ngày 30/06/2025	1.157.607.173.096	3.927.296.488.496	167.941.833.122	26.491.626.920	6.962.229.631	5.286.299.351.265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	858.710.023.859	1.587.453.528.324	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.454.193.789.256
Tại ngày 30/06/2025	827.919.659.878	1.467.739.145.853	3.490.480.758	5.027.891.165	2.938.435.892	2.307.115.613.546
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	332.352.977.909	1.093.599.498.366	167.875.781.515	16.911.554.500	1.553.296.395	1.612.293.108.685

Tại ngày 30/06/2025, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 18).

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	399.899.566.724	(25.994.275.881)	464.078.939.965	(26.057.350.757)
Nguyên liệu, vật liệu	236.079.993.924	(25.994.275.881)	250.903.973.835	(26.057.350.757)
Công cụ, dụng cụ	2.443.660.703	-	3.828.289.499	-
Chi phí SXKD dở dang	120.867.114.327	-	163.689.920.718	-
Thành phẩm	40.508.797.770	-	45.656.755.913	-
Dài hạn	8.073.559.005	-	8.073.559.005	-
Vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8.073.559.005	-	8.073.559.005	-
Cộng	407.973.125.729	(25.994.275.881)	472.152.498.970	(26.057.350.757)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	6.693.165.659	14.357.422.117
Chi phí vật tư chịu mòn	5.227.901.398	13.899.626.477
Chi phí sửa chữa tài sản	886.405.003	161.993.333
Chi phí trả trước khác	578.859.258	295.802.307
Dài hạn	104.860.587.039	97.527.282.411
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	71.370.854.353	66.698.051.733
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản	10.493.832.905	10.917.398.951
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	7.076.029.183	7.783.632.097
Chi phí vật tư chịu mòn	7.550.714.299	8.460.475.180
Chi phí sửa chữa tài sản	7.674.248.890	3.150.131.857
Chi phí trả trước khác	694.907.409	517.592.593
Cộng	111.553.752.698	111.884.704.528

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tại ngày 30/06/2025	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	-	3.439.423.831	3.439.423.831
Khấu hao trong kỳ	-	134.087.118	134.087.118
Tại ngày 30/06/2025	-	3.573.510.949	3.573.510.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772
Tại ngày 30/06/2025	8.629.336.000	377.658.654	9.006.994.654
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	2.603.624.148	2.603.624.148

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (*)	10.404.345.531	10.404.345.531
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện	6.062.010.485	3.520.654.569
Dự án mở sét Tam Diên giai đoạn 2	1.515.308.223	1.515.308.223
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	970.205.162	197.860.213
Cộng	18.951.869.401	15.638.168.536

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 1961-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty đã quyết định chấm dứt Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn và giao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc hoàn thiện các thủ tục pháp lý có liên quan để trả lại đất cho địa phương và xử lý các chi phí của dự án theo thẩm quyền. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục trả lại đất cho địa phương.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (Công ty con) với số tiền là 116.190.198.618 đồng tương ứng với 9.953.280 cổ phần, tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung là 76,8%. Chi tiết thông tin về Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã trình bày tại thuyết minh số 1.4.

Tại ngày 30/06/2025, lỗ lũy kế của Công ty con là 299,06 tỷ đồng làm vốn chủ sở hữu âm 169,5 tỷ đồng. Công ty đã trích lập 100% dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con với giá trị là 116.190.198.618 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	56.328.539.590	56.328.539.590	46.005.665.402	46.005.665.402
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	3.022.538.144	3.022.538.144	1.926.609.156	1.926.609.156
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	338.989.200	338.989.200	2.771.224.841	2.771.224.841
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	28.460.291.848	28.460.291.848	113.484.841.637	113.484.841.637
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	131.854.091.244	131.854.091.244	109.007.351.620	109.007.351.620
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	616.356.000	616.356.000	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	22.494.569.721	22.494.569.721	25.795.168.375	25.795.168.375
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.288.489.465	1.288.489.465	1.484.809.465	1.484.809.465
Viện công nghệ Xi măng Vicem	25.800.000	25.800.000	189.056.000	189.056.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	-	226.040.000	226.040.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	88.138.178.870	88.138.178.870	89.063.378.368	89.063.378.368
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	118.635.100.278	118.635.100.278	71.869.802.909	71.869.802.909
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	22.435.646.144	22.435.646.144	24.897.298.547	24.897.298.547
Các người bán khác	197.252.359.327	197.252.359.327	198.957.723.806	198.957.723.806
Cộng	670.890.949.831	670.890.949.831	685.678.970.126	685.678.970.126

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2025</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>VND</u>
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
Cộng	501.723.296	-	-	501.723.296
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	22.300.243.579	3.054.031.917	19.747.934.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	799.680.291	1.247.430.531	1.902.100.672	145.010.150
Thuế tài nguyên	2.447.574.515	12.184.000.055	12.305.489.465	2.326.085.105
Phí bảo vệ môi trường	1.309.532.510	6.552.323.375	6.604.684.805	1.257.171.080
Tiền thuê đất và thuế đất	-	6.533.712.504	796.111.683	5.737.600.821
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.545.392.725	17.545.392.725	-
Cộng	5.060.647.500	66.363.102.769	42.207.811.267	29.215.939.002

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	527.317.832.706	527.317.832.706	1.045.312.268.024	932.177.331.368	640.452.769.362	640.452.769.362
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	118.905.129.915	118.905.129.915	710.832.063.969	552.105.961.516	277.631.232.368	277.631.232.368
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (2)	158.589.911.680	158.589.911.680	319.978.204.055	308.249.965.642	170.318.150.093	170.318.150.093
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	48.821.404.210	48.821.404.210	14.500.000.000	48.821.404.210	14.500.000.000	14.500.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (4)	172.000.000.000	172.000.000.000	-	2.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (5)	29.001.386.901	29.001.386.901	2.000.000	21.000.000.000	8.003.386.901	8.003.386.901
Vay dài hạn	7.000.000	7.000.000	200.000.000	2.000.000	205.000.000	205.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (5)	7.000.000	7.000.000	200.000.000	2.000.000	205.000.000	205.000.000
Cộng	527.324.832.706	527.324.832.706	1.045.512.268.024	932.179.331.368	640.657.769.362	640.657.769.362

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thông tin chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:**

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức/ Số dư (VND)	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	Số 300057986/2025-HĐCVHM/NHCT424-XMBS ngày 30/06/2025	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại	400.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/06/2026	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất xi măng và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13/01/1997 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16/11/2017; số 300057986.2017/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16/11/2017; số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24/03/2016 và
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	Số 102736/2025-HĐCVHM/NHCT424-XMBS ngày 30/06/2025	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại	200.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/06/2026	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Số 5202555.24 ngày 05/08/2024	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker	100.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 05/08/2025	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
(4) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 784/2022/HĐVV/VICEM-XMSB ngày 04/05/2022 và các phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động	170.000.000.000	Khoản vay được gia hạn đến 15/11/2025	2%/năm	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
(5) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300057986/2021-HĐCVDADT/NHCT424-XMBS-KHO NGUYỄN LIỆU ngày 29/07/2021	Thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Kho nguyên liệu mới"	8.008.386.901	Thời hạn trả nợ vay đến hết ngày 26/07/2027	Lãi suất theo thông báo điều chỉnh của ngân hàng	Dây chuyền, thiết bị, nhà xưởng, và các công trình phụ trợ hình thành từ dự án Kho nguyên liệu.
	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300057986/2025-HĐCVDADT/NHCT424-NHIET KHI THAI ngày 13/01/2025	Thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bim Sơn"	200.000.000	Thời hạn vay không quá ngày 31/12/2030	Lãi suất theo thông báo điều chỉnh của ngân hàng	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bim Sơn"

Lịch trả nợ vay dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	8.003.386.901	29.001.386.901
Trên 1 năm đến 5 năm	205.000.000	7.000.000
Cộng	8.208.386.901	29.008.386.901

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.521.190.843	938.962.123
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.097.916.173	3.566.979.517
Người mua trả tiền trước khác		
Công ty TNHH Đức Lộc	-	13.148.518.828
Công ty Cổ phần Kinh doanh VLXD Nguyễn Anh 1	-	5.622.597.686
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	1.777.978.790	4.544.208.009
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	5.142.677.200	-
Các khách hàng khác	1.471.551.747	24.218.671.507
Cộng	14.011.314.753	52.039.937.670

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	366.935.643	295.129.023
Chi phí tiền điện phải trả	19.681.615.234	17.633.139.096
Chi phí phát triển thị trường phải trả	22.518.431.556	81.564.630
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.576.067.000
Các khoản trích trước khác	6.385.441.302	6.395.248.649
Cộng	52.528.490.735	27.981.148.398

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	584.422.400	467.943.049
Phải trả về cổ tức	2.058.353.753	32.120.361.253
Phải trả liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.315.218.157	2.497.972.391
Cộng	12.906.372.670	41.034.655.053

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(170.657.180.807)	1.846.488.851.616
Lãi trong năm	-	-	-	3.606.610.533	3.606.610.533
Tại ngày 01/01/2025	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(167.050.570.274)	1.850.095.462.149
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.582.027.174	13.582.027.174
Tại ngày 30/06/2025	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(153.468.543.100)	1.863.677.489.323

Chi tiết cổ đông của Công ty

	30/06/2025		01/01/2025	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ %	Vốn góp VND	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	901.240.150.000	73,15%	901.240.150.000	73,15%
Các cổ đông khác	330.857.970.000	26,85%	330.857.970.000	26,85%
Cộng	1.232.098.120.000	100,00%	1.232.098.120.000	100,00%

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Đô la Mỹ (USD)	487.700,00	672.615,19
- Euro (EUR)	263,55	263,55

24. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán xi măng	1.745.350.253.504	1.712.447.276.482
Doanh thu bán clinker	172.264.612.578	71.219.876.587
Doanh thu khác	3.117.213.263	84.525.000
Cộng	1.920.732.079.345	1.783.751.678.069
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	83.951.385.329	73.438.739.535
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.836.780.694.016	1.710.312.938.534

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.043.135.696	154.474.652.078
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	30.187.057.508	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	402.657.401	1.169.203.706
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	27.286.169.804	13.807.674.152
Cộng	58.919.020.409	169.451.529.936

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Giá vốn xi măng	1.456.310.421.741	1.485.453.198.786
Giá vốn clinker	189.411.643.164	81.849.649.645
Giá vốn khác	12.401.982	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (63.074.876)	(63.074.876)	-
Cộng	1.645.671.392.011	1.567.302.848.431

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.121.266	32.210.373
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.172.852	2.101.009.439
Cộng	337.294.118	2.133.219.812

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	12.893.028.641	15.048.579.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.887.800	-
Cộng	12.913.916.441	15.048.579.132

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	94.718.420.204	100.509.470.594
Chi phí nhân công	18.212.096.673	19.181.410.170
Chi phí vật liệu, bao bì	-	24.468.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.011.022	118.030.704
Chi phí phát triển thị trường	22.518.431.556	20.898.602.968
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Vicem)	4.811.092.059	4.504.002.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.541.172.028	48.259.519.676
Chi phí khác	16.508.616.866	7.523.435.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.989.537.226	52.954.134.971
Chi phí nhân công	25.764.636.443	26.434.547.823
Chi phí vật liệu quản lý	147.095.535	420.329.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.906.218.181	3.091.411.519
Thuế, phí và lệ phí	6.536.712.504	3.215.440.139
Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Vicem)	4.811.092.059	4.504.002.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.982.355.985	9.492.045.275
Chi phí khác	13.441.426.519	6.696.358.193
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(600.000.000)	(900.000.000)
Cộng	154.707.957.430	153.463.605.565

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Các khoản nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước	7.378.557.054	-
Các khoản khác	3.552.407.085	177.023.731
Cộng	10.930.964.139	177.023.731

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.486.225.118	792.134.102.216
Chi phí nhân công	151.894.397.614	151.970.868.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.454.615.763	152.923.739.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.733.763.429	516.008.956.539
Chi phí khác	67.574.788.959	108.742.077.223
Hoàn nhập dự phòng	(663.074.876)	(900.000.000)
Cộng	1.749.480.716.007	1.720.879.743.931

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thuộc VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn (đến ngày 24/04/2025)	Đơn vị có cùng thành viên HĐQT ông Nguyễn Minh Đức đến ngày 24/04/2025

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty còn có giao dịch, số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	9.558.216.840	3.705.069.914
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	8.175.909.184	8.994.829.920
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	7.266.100.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	92.103.002.469	114.871.976.445
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	126.231.771.890	31.639.381.800
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.438.384.000	1.972.256.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	57.590.364.858	30.124.041.626
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	3.407.407	1.361.404.613
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	71.355.473.550	77.629.004.036
Trả nợ vay		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.000.000.000	5.000.000.000
Trả cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	30.062.007.500	5.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.772.235.617	2.126.164.384

Số dư với bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.622.430.138	30.912.202.021
Vay ngắn hạn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	170.000.000.000	172.000.000.000

Thù lao, Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	108.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên, Quyền Tổng giám đốc	721.761.448	631.221.320
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	36.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập	36.000.000	90.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập	36.000.000	90.000.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng giám đốc	501.891.208	495.656.329
Ông Nguyễn Chí Thúc	Phó Tổng giám đốc	505.936.208	390.642.102
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng giám đốc	483.456.208	366.782.750
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	493.656.208	485.016.498
Cộng		2.898.701.280	2.783.318.999

Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	24.000.000
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng Ban kiểm soát	-	233.173.838
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	139.760.547	146.733.519
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	8.000.000
Cộng		199.760.547	411.907.357

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2688** /XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin 6T/2025

Thanh Hóa, ngày **15** tháng **08** năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
4. Điện thoại: 02373.824.242 - Fax: 02373.824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của công bố thông tin:

6.1. Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025.

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **2689** /XMBS-TCKT ngày 15 tháng 08 năm 2025, về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **www.ximangbimson.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Văn thư; P.TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2689** /XMBS-TCKT

Thanh Hóa, ngày **15** tháng **08** năm 2025

V/v: giải trình lợi nhuận trên
BCTC riêng 6T/2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét bằng với lợi nhuận sau thuế trước soát xét.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn dương 13.58 tỷ đồng, tăng 36.48 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2024, nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng tăng 7.39% (tương ứng với 126.47 tỷ đồng); Giá vốn hàng bán giảm 5.0% (tương ứng với 78.37 tỷ đồng); Thu nhập khác tăng 5.55% (tương ứng với 0.04 tỷ đồng); Doanh thu tài chính giảm 84.19% (tương ứng với 1.8 tỷ đồng); Chi phí bán hàng giảm 5.76% (tương ứng với 5.79 tỷ đồng); Chi phí quản lý tăng 13.29% (tương ứng với 7.04 tỷ đồng); Chi phí khác tăng 6,074.86% (tương ứng với 10.75 tỷ đồng); Chi phí tài chính giảm 14.19% (tương ứng với 2.13 tỷ đồng). Tuy nhiên 6 tháng đầu năm 2025 mức tăng doanh thu bán hàng, thu nhập khác và mức giảm của giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng lớn hơn mức tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác và mức giảm của của doanh thu tài chính.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 sau soát xét tăng so với lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét và chuyển từ lỗ sang lãi.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: văn thư; TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn